

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

số: 43/2022/DS-GĐT

Ngày 26/5/2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nam.

Các thành viên: - Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

- Ông Thái Duy Nhiệm.

Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Minh Hà - Thẩm tra viên của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Ngọc
- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
xét xử giám đốc thẩm vụ án tranh chấp “Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa
kế” giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ **NTT**, sinh năm 1929.

Cư trú tại: Thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H.

- *Bị đơn:* Bà **NTT1**, sinh năm 1974.

Cư trú tại: Thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố H.

Địa chỉ: Đường C, thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố H. Đại diện theo pháp
luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ.

2. Ông **VTL**, sinh năm 1970 (chồng bà T1).

3. Anh **VDT2**, sinh năm 1994.

4. Chị **HTTH**, sinh năm 1997.

5. Cháu **VHKC**, sinh năm 2019.

Đều cư trú tại: Thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là cụ NTT trình bày:

Cụ có chồng là cụ NQT3, sinh năm 1929 (chết năm 2014). Sinh thời vợ chồng cụ không có con đẻ nên nhận con nuôi là bà NTT1, sinh năm 1974 tại Cô nhi viện tỉnh Quảng Nam (lúc nhận con nuôi bà T1 mới 17 tháng tuổi).

Thời kỳ đầu hôn nhân, cụ T3 đi chiến trường. Cụ ở nhà tiết kiệm tiền mua được thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 tại thôn C, xã H, huyện Đ. Vợ chồng cụ và con nuôi là bà T1 ở tại thửa đất này và đến nay cụ vẫn đang ở. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/7/2002 cho chủ sử dụng là “hộ ông NQT3”. Cuối năm 1987, vợ chồng cụ mua thêm được 01 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, tại thôn C, xã H, huyện Đ có diện tích 21m² đất của Hợp tác xã nông nghiệp xã H, sau đó 2 lần cụ mua thêm đất giáp ranh của người khác để được 51m² đất như hiện nay. Năm 1994, cụ xây ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 51m² đất. Năm 1994, vợ chồng cụ tổ chức cho bà T1 kết hôn với ông VTL. Ông L là bộ đội chuyên nghiệp nên vợ chồng bà T1 vẫn ở cùng với vợ chồng cụ tại thửa đất số 27 tại thôn C. Vợ chồng bà T1 có 02 con trai là VDT2, sinh năm 1994 và VDT4 sinh năm 1996.

Nhà đất tại thửa số 105, thôn C có thời gian cụ cho thông gia là cụ V (mẹ Ông L, con rể cụ) mượn; đến 2001 cụ V đã trả lại đất. Năm 2003, do 2 cháu đã lớn không tiện sinh hoạt chung nên bà T1 xin vợ chồng cụ cho vợ chồng bà T1 chuyển ra sinh sống tại thửa số 105, diện tích 51m² để ở và kinh doanh buôn bán. Vợ chồng cụ đồng ý để vợ chồng bà T1 phá nhà cấp 4 cũ xây nhà 4 tầng như hiện nay.

Năm 2009, vợ chồng cụ có lập di chúc nguyện vọng định đoạt toàn bộ tài sản của vợ chồng cụ là 2 thửa đất cho bà T1, sau khi lập di chúc chung hai cụ vẫn quản lý toàn bộ tài sản. Ngày 06/3/2014, cụ T3 chết tại nhà đất thửa số 27, toàn bộ việc lo ma chay do cụ và cháu cụ là NQT5 lo liệu. Cụ ở một mình tại nhà đất tại thửa đất số 27, nên cụ có bàn với bà T1 cho 01 cháu về ở cùng với cụ và chăm sóc cụ, hương khói cho cụ T3. Còn bà T1 vẫn ở tại thửa đất số 105. Mọi sinh hoạt thuộc thang cho cụ là do các cháu bên nội nhà cụ T3. Nay cụ yêu cầu bà T1 trả lại cho cụ toàn bộ thửa đất số 27 tờ bản đồ số 17 mà hiện nay cụ vẫn đang ở để cụ làm nơi hương khói thờ cúng. Còn thửa đất số 105 diện tích 51m² cụ sẽ chuyển nhượng lại cho bà T1, nhưng bà T1 không đồng ý. Cụ được biết bà T1 đã tự ý làm các thủ tục kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 105 đứng tên bà T1.

Cụ đề nghị được thay đổi nội dung di chúc chung với cụ T3 lập năm 2009, cụ không đồng ý cho bà T1 phần tài sản của cụ. Còn phần tài sản của cụ T3 thì đề nghị giải quyết và chia cho cụ hưởng 1 phần. Vì vậy, cụ đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc bà T1 phải trả cho cụ thửa đất số 105 và diện tích đất cụ mua của

người khác liên kê với thửa đất này.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình bà T1 thửa đất số 105.

- Xác định công sức của cụ về việc tôn tạo và tạo dựng 02 thửa đất.

- Buộc bà T1 thanh toán tiền thuê nhà tại thửa đất số 105 từ năm 2015 đến năm 2020 là 5 năm 4 tháng mỗi tháng 7.000.000 đồng, tổng là 448.000.000 đồng và phải trả tiền cụ đã nuôi dưỡng mẹ con bà T1.

Bị đơn bà NTT1 trình bày:

Bà nhất trí như lời khai của cụ T về mối quan hệ gia đình. Bà không phải con đẻ của vợ chồng cụ T mà do vợ chồng cụ T nhận bà từ Cô nhi viện về nuôi từ khi bà còn rất nhỏ và coi bà như con đẻ. Khi bà về ở với vợ chồng cụ T thì trong gia đình còn có cụ NTL1 (chị gái cụ T) ở cùng. Năm 1993, bà kết hôn với ông VTL. Vợ chồng bà ăn ở chung cùng vợ chồng cụ T và có 02 con chung là VDT2, sinh năm 1994 và VDT4, sinh năm 1996. Vợ chồng bà có công sức chăm sóc bố mẹ là cụ T, cụ T3 và chăm sóc chị gái cụ T là cụ L1 lúc tuổi già.

Đến năm 2010 cụ L1 chết, năm 2014 cụ T3 chết. Vợ chồng bà có trách nhiệm lo ma chay cho cụ L1, cụ T3. Còn cụ T vẫn do vợ chồng và các con bà chăm sóc. Đến tháng 6/2016, cụ T tuổi cao và có thay đổi tính nết nên cụ đuổi mẹ con bà không cho ăn chung; nhưng hàng ngày bà vẫn chăm sóc, phục vụ cơm nước, dọn nhà cửa sạch sẽ. Tháng 10/2016, cháu T5 vào ở cùng với cụ T, nhưng ở đến tháng 4/2018 thì cụ T đuổi cháu T5 đi và đón cháu là anh P là cháu của cụ T về ở cùng. Mặc dù vậy mẹ con bà vẫn có trách nhiệm chăm sóc cụ T.

Ngày 07/11/2018, cụ T yêu cầu bà phải ký giấy khước từ di chúc mà vợ chồng cụ T, cụ T3 đã lập chung năm 2009. Do bà không nhất trí nên dẫn đến mâu thuẫn. Nay cụ T có đơn khởi kiện bà liên quan đến quyền sử dụng 02 thửa đất. Bà cho rằng thửa đất số 105 vợ chồng cụ T, cụ T3 đã cho vợ chồng bà từ năm 1994, đến năm 2013 vợ chồng bà đã xây nhà 4 tầng ở ổn định và hai cụ không có ý kiến gì. Trong di chúc chung cụ T và cụ T3 cũng đã quyết định cho bà rồi nên thuộc tài sản của bà. Cụ T3 có để lại di chúc cho bà tài sản, bà xin được hưởng phần tài sản theo di chúc. Các yêu cầu khác của cụ T không có căn cứ nên bà không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông VDL và 02 con trai là VDT2 và VDT4, chị HTTH (con dâu Ông L) đều có lời khai nhất trí như quan điểm của bà T1.

2. Ủy ban nhân dân huyện Đ do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Tháng 5/2005 Ủy ban nhân dân huyện Đ nhận được hồ sơ của hộ gia đình bà NTT1 đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05, thôn C, xã H, huyện Đ. Hồ sơ đã được Ủy ban nhân dân xã H

xác nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 25/5/2005, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 468730 cho hộ gia đình bà NTT1, số hộ khẩu 292255 tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 diện tích 21m² tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H. Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà NTT1 cho Tòa án.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà NTT1 tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 diện tích 21m² tại thôn C, xã H theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-PT ngày 09/6/2020, Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp đòi đất”, “Tranh chấp chia thừa kế” của cụ NTT.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình bà NTT1 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của cụ NTT.

3. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ NQT3 là ngày 06/3/2014.

4. Xác định những người hưởng thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ NQT3 là cụ NTT và bà NTT1.

5. Xác định bản di chúc ngày 01/01/2009 của cụ NTT và cụ NQT3 có hiệu lực một phần.

6. Xác định di sản của cụ NQT3 để lại là 25% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 27 tờ bản đồ số 17 tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H có giá trị là 764.832.620 đồng; 30% giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 105 tờ bản đồ số 05 tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H có giá trị là 693.000.000 đồng.

7. Bà NTT1 được hưởng phần công sức tại thửa đất số 27 tờ bản đồ số 17 thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H và được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ NQT3 là 2.222.665.240 đồng.

8. Cụ NTT được hưởng giá trị của cả hai thửa đất là 3.176.092.162 đồng.

9. Chia bằng hiện vật cụ thể:

+ Giao cho bà T1, Ông L tiếp tục được quản lý và sử dụng 21m² đất và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất số 105 tờ bản đồ số 05 thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H.

+ Bà T1, Ông L được tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích 31,1m² đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 105 tờ bản đồ số 05 thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H, cho đến khi có quyết định khác

của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Giao cho cụ T tiếp tục được quản lý và sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 27 tờ bản đồ số 17 thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H.

+ Cụ T được tiếp tục quản lý và sử dụng phần diện tích 20,2m² đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 27 tờ bản đồ số 17 thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H.

Thanh toán chênh lệch theo kỹ phần cụ thể:

+ Bà NTT1 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho cụ NTT là 87.334.760 đồng.

+ Cụ NTT được nhận số tiền chênh lệch giá trị tài sản do bà NTT1 thanh toán là 87.334.760 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/6/2020 bị đơn là bà NTT1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông VTL cùng kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 22/6/2020, cụ NTT kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 88/2021/DS-PT ngày 12/3/2021, Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố H.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ NTT về việc hủy 1 phần di chúc chung của cụ NTT và chia thừa kế di sản của cụ NQT3.

1.1. Xác định tài sản chung của cụ NQT3 và cụ NTT phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là:

Quyền sử dụng 147m² đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 thôn C, xã H, huyện Đ có giá trị 2.940.000.000 đồng.

Tài sản là các công trình trên diện tích đất 147m² có giá trị 119.330.478đ.

Quyền sử dụng 21m² đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 thôn C, xã H, huyện Đ có giá trị 2.310.000.000 đồng.

Cộng = 5.369.330.479 đồng.

Xác định công sức của bà NTT1 và ông VTL đóng góp vào khối tài sản chung là $1/3 = 1.789.776.826,3$ đồng.

Thanh toán công sức của vợ chồng bà T1, tài sản chung của cụ T và cụ T3 còn lại là: $(5.369.330.479 \text{ đồng} - 1.789.776.826,3 \text{ đồng}) = 3.579.553.653 \text{ đồng}$. Trong đó kỹ phần tài sản của cụ T3 và cụ T mỗi cụ $1/2 = 1.789.776.826,3$ đồng.

1.2. Xác định phần di chúc của cụ NTT trong bản di chúc chung giữa cụ NQT3 và cụ NTT lập ngày 01/01/2009 không có hiệu lực pháp luật.

Phần di chúc của cụ NQT3 trong bản di chúc chung giữa cụ NQT3 và cụ NTT lập ngày 01/01/2009 có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế là ngày cụ T3 chết 06/3/2014.

1.3. Mở thừa kế và chia di sản thừa kế của cụ NQT3:

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ T3 là ngày cụ T3 chết 06/3/2014.

Xác định di sản của cụ NQT3 có là: 1.789.776.826,3 đồng.

Xác định cụ NTT được hưởng thừa kế của cụ NQT3 không phụ thuộc vào nội dung di chúc là 596.592.275,5 đồng.

Bà NTT1 được hưởng di sản của cụ T3 theo di chúc:

$(1.789.776.826,3 \text{ đồng} - 596.592.275,5 \text{ đồng}) = 1.193.184.551 \text{ đồng}.$

2. Không chấp nhận yêu cầu của cụ NTT về việc xác định tài sản riêng của cụ là thửa đất số 27 và thửa đất số 105.

Không chấp nhận yêu cầu của cụ T về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho hộ gia đình bà NTT1.

Không chấp nhận yêu cầu của cụ NTT về việc buộc bà NTT1 thanh toán tiền thuê nhà.

Đình chỉ yêu cầu của cụ NTT về việc buộc bà NTT1 thanh toán cho cụ T tiền nuôi dưỡng ba mẹ con bà T1.

Không chấp nhận yêu cầu của cụ T về việc xác định quyền sử dụng đất cụ khai mua của người khác tại vị trí thửa đất 105.

3. Xác định tài sản riêng của cụ NTT (là các công trình cụ T làm sau khi cụ T3 chết tại thửa đất số 27, diện tích 147m²) có giá trị 29.682.49 đồng.

Xác định tài sản riêng của bà NTT1 và ông VTL là nhà 4 tầng xây trên thửa đất số 105 có giá trị 1.087.697.952 đồng.

4. Xác định tài sản của các bên có được sau khi chia thừa kế:

4.1. Tài sản của cụ NTT:

1/2 tài sản chung được chia với cụ T3: 1.789.776.826,3 đồng.

Tài sản riêng của cụ T: 29.682.459 đồng.

Kỷ phần thừa kế được chia: 596.592.275,5 đồng.

Cộng = 2.416.051.560,8 đồng.

4.2. Tài sản của vợ chồng bà NTT1:

Công sức đóng góp vào tài sản chung của 2 cụ: 1.789.776.826,3 đồng.

Được chia thừa kế : 1.193.184.551 đồng.

Tài sản riêng của vợ chồng bà T1: 1.087.697.952 đồng.

Cộng = 4.070.659.329,3 đồng.

5. Giao hiện vật cho các bên như sau:

5.1. Giao cho cụ T:

Quyền sử dụng 97m² đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 (nơi có nhà cấp 4) có giá trị: 1.940.000.000 đồng. Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm (A,B,3,4,5,6,7, A) trên sơ đồ thửa đất kèm bản án.

Nhà cấp 4 trên diện tích đất 97m² có giá trị 73.872.270 đồng.

Bếp và nhà kho có giá trị: 35.655.456 đồng.

Tường gạch trên diện tích đất được giao: 3.979.763 đồng.

Cộng = 2.053.507.489 đồng. So với phần tài sản cụ được chia là 2.416.051.560,8 đồng, còn thiếu: (2.416.051.560,8 đồng - 2.053.507.489 đồng) = 362.544.071,8 đồng.

5.2. Phần tài sản còn lại giao cho bà T1 và gia đình bà T1:

Quyền sử dụng 50m² đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 (nơi có mái tôn, khung sắt và sân gạch). Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm (A,B,C,D,8,A) trên sơ đồ thửa đất kèm bản án. Và các công trình có trên diện tích đất 50m² là: Công trình phụ, sân gạch, cổng đi, mái tôn khung sắt, tường hoa sắt.

Quyền sử dụng 21m² đất tại thửa đất số 105; Nhà 4 tầng xây dựng trên đất. Bà NTT1 và ông VTL có trách nhiệm thanh toán chênh lệch trả cho cụ T số tiền 362.544.071,8 đồng.

Tạm giao cho bà T1 20,2m² đất (chưa được cấp GCNQSD đất) tại thửa đất số 27 tờ bản đồ số 17 ở vị trí có khu công trình phụ, cổng đi và được giới hạn bởi các điểm (C,D,9,10, 11,1,2,C) trên sơ đồ thửa đất kèm bản án.

Tạm giao cho bà T1 31,1m² đất (chưa được cấp GCNQSD đất) tại thửa đất số 105 tờ bản đồ số 05 thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H tại vị trí gia đình bà xây nhà 4 tầng.

Bà T1 và chồng con bà tạm sử dụng 2 phần diện tích đất trên và tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý và sử dụng đất của Nhà nước.

5.3. Các bên tự mở lối đi ra đường làng.

Vợ chồng bà NTT1 có trách nhiệm thu dọn công trình được giao nằm trên diện tích đất 97m² giao cho cụ NTT để trả lại cho cụ T quyền sử dụng đất.

Cụ NTT, bà NTT1 và ông VTL có trách nhiệm liên hệ với cơ quan cấp có thẩm quyền để làm thủ tục tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 7 thôn C, xã H, huyện Đ theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, quyền nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử phúc thẩm, cụ NTT có đơn đề nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 04/QĐKNGĐT-VC1-DS ngày 20-12-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị

Bản án dân sự phúc thẩm số 88/2021/PT-DS ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm 88/2021/PT-DS ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố H; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố H xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vợ chồng cụ NQT3 và cụ NTT không có con đẻ nên năm 1976 hai cụ đã nhận bà NTT1 (sinh năm 1974) làm con nuôi. Tài sản hiện đang tranh chấp là 02 thửa đất: Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 17 diện tích 147m² (đo thực tế 167,2m²) tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H có nguồn gốc do cụ T mua khoảng năm 1958. Ngày 22/7/2002, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho hộ cụ NQT3, hiện nay cụ T đang quản lý, sử dụng. Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 diện tích 21m² (đo thực tế 52,1m²) tại thôn C, xã H, huyện Đ, thành phố H có nguồn gốc do cụ T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 12/02/1993 loại đất dịch vụ để xây nhà ở. Ngày 25/5/2005, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 21m² của thửa đất trên cho hộ gia đình bà NTT1, hiện nay gia đình bà T1 đang quản lý, sử dụng diện tích đất này. Ngày 01/01/2009, cụ T3 và cụ T đã lập di chúc để lại toàn bộ 02 thửa đất trên và tài sản của vợ chồng cụ trên đất cho bà T1.

[2] Cụ T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả lại cụ thửa đất số 105 và diện tích liền kề, yêu cầu thay đổi nội dung di chúc và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ T3, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T1 đối với thửa đất số 105, xác định công sức của cụ trong việc tạo lập tài sản chung vợ chồng, yêu cầu bà T1 thanh toán tiền thuê nhà đất tại thửa 105 và công sức cụ nuôi dưỡng mẹ con bà T1.

[3] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà T1 đối với thửa đất số 105, theo Kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố H thì tài liệu “Giấy chuyển quyền sử dụng đất” và “Bản cam kết” trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải chữ ký và chữ viết của cụ T. Như vậy, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 đối với thửa đất số 105 có tài liệu bị làm giả mạo và gian dối. Cụ T đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà T1 đối với thửa

đất số 105 nên theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính thì thẩm quyền giải quyết sơ thẩm là Tòa án cấp tỉnh. Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là không đúng thẩm quyền.

[4] Bản di chúc chung do cụ T, cụ T3 lập ngày 01/01/2009 có nội dung để lại toàn bộ tài sản của hai cụ cho bà T1. Thời điểm hai cụ lập di chúc, sức khỏe đều bình thường và minh mẫn, di chúc có xác nhận của chính quyền địa phương, nội dung và hình thức của di chúc phù hợp với quy định của pháp luật. Ngày 06/3/2014 cụ T3 chết, phần di chúc của cụ T3 phát sinh hiệu lực pháp luật nên yêu cầu hủy di chúc chung của cụ T chỉ được chấp nhận đối với phần di chúc của cụ T. Cụ T3 di chúc để lại toàn bộ tài sản của cụ cho bà T1, tuy nhiên cụ T là vợ cụ T3 nên thuộc trường hợp người được thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc theo quy định tại Điều 669 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ T3 theo di chúc cho bà T1 hưởng toàn bộ di sản của cụ T3 là không đúng, Tòa án cấp phúc thẩm chia cho cụ T được hưởng 2/3 kỷ phần nếu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T3 là có căn cứ.

[5] Về công sức của vợ chồng cụ T trong việc tạo lập tài sản chung: Đối với thửa đất số 27 tờ bản đồ số 17 có diện tích 147m² (đo thực tế 167,2m²) tại thôn C được cụ T mua từ năm 1958, thời gian này cụ T3 đi bộ đội, bà T1 đến năm 1976 mới được vợ chồng cụ T nhận về nuôi. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ T được hưởng 50%, cụ T3 và bà T1 được hưởng mỗi người 25% là không hợp lý vì bà T1 không có công sức trong việc tạo lập thửa đất này. Tòa án cấp phúc thẩm xác định cụ T và cụ T3 có công sức ngang nhau cũng không chính xác. Do cụ T có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập thửa đất này nên cần tính công sức của cụ T nhiều hơn mới đảm bảo quyền lợi của cụ T.

Đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 05 thôn C có diện tích 21m² (diện tích đo thực tế là 52,1m²) có nguồn gốc vợ chồng cụ T mua năm 1987. Cụ T cũng thừa nhận vợ chồng cụ cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên cần xác định công sức tạo lập của cụ T và cụ T3 ngang nhau.

[6] Về tính công sức tôn tạo, duy trì tài sản và chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ của bà T1. Bà T1 được vợ chồng cụ T nhận làm con nuôi từ năm 1976 lúc đó mới 17 tháng tuổi. Sau khi kết hôn vợ chồng bà T1 vẫn ở trên đất cùng bố mẹ tại thửa 27, sau đó chuyển sang ở trên thửa đất 105. Cụ T3 mất năm 2014 đến năm 2018 cụ T đã có đơn khởi kiện. Như vậy, vợ chồng bà T1 được ở trên đất của cha mẹ, có công sức nhất định trong việc chăm sóc cụ T3, cụ T và cụ L1, nhưng

Tòa án cấp phúc thẩm tính công sức cho bà T1 bằng 1/3 giá trị tài sản của cụ T và cụ T3 là nhiều và thiếu căn cứ.

[7] Đối với phần đất tăng thêm của hai thửa đất: Do bà T1 đang sử dụng thửa đất số 105, trên đất vợ chồng bà T1 đã làm căn nhà 4 tầng nên Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm giao thửa 105 cho bà T1 và tạm giao cho bà T1 tiếp tục sử dụng 31,1m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 105 là phù hợp. Cụ T đang quản lý sử dụng thửa đất số 27 nhưng Tòa phúc thẩm lại tạm giao diện tích đất dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 sử dụng là không khách quan, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ T. Mặt khác, tại Biên bản xác minh ngày 20/4/2020, đại diện Ủy ban nhân dân xã H xác định gia đình cụ T sử dụng ổn định thửa đất này từ năm 1958 đến nay, không tranh chấp với các hộ liền kề; diện tích đất có sự chênh lệch là do thời điểm năm 1994 lập bản đồ địa chính đo vẽ thủ công bằng tay dẫn đến số đo không được chính xác. Như vậy, cần xác định diện tích tăng thêm của thửa đất số 27 là tài sản chung của vợ chồng cụ T mới đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNGĐT-VC1-DS ngày 20/12/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm 88/2021/PT-DS ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố H về vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất và chia thừa kế” giữa nguyên đơn là cụ NTT với bị đơn là bà NTT1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Ủy ban Thẩm phán ra quyết định (ngày 26/5/2022).

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H;
(02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- TAND huyện Đ, tp Hà Nội
- Chi cục THADS huyện Đ, tp Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, Phòng HCTP, Phòng GDKTIII,
HSGĐT.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hồng Nam